

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ
CAO TRUNG AN**

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
NÔNG
NGHIỆP
CÔNG
NGHỆ CAO
TRUNG AN**

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG
AN
DN: C=VN, S=CẦN THƠ,
L=Quận Thốt nốt, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO TRUNG
AN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1
.1=MST:1800241736
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2026-04-29 18:30:22
Foxit PhantomPDF Version:
10.0.0

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	07 - 25

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,728,164,117,611	1,811,569,365,304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	675,630,523	1,546,409,803
Tiền	111		675,630,523	1,546,409,803
Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
Đầu tư ngắn hạn khác	125			
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,647,209,540,393	1,593,990,397,276
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	461,308,396,201	327,375,824,150
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	653,253,333,058	733,966,762,805
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	542,740,211,134	542,740,210,321
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(10,092,400,000)	(10,092,400,000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	78,013,146,358	213,247,056,833
Hàng tồn kho	141		78,013,146,358	213,247,056,833
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2,265,800,337	2,785,501,392
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13		301,328,101
Thuế GTGT được khấu trừ	162		2,241,432,581	2,459,805,535
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	24,367,756	24,367,756
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		408,638,166,003	413,565,592,651
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
Trả trước cho người bán dài hạn	212			
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
Phải thu nội bộ dài hạn	214			
Phải thu dài hạn khác	215			
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		184,478,375,193	189,486,558,275
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	106,991,094,353	111,637,242,202
- Nguyên giá	222		353,985,674,546	353,985,674,546
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(246,994,580,193)	(242,348,432,344)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	77,487,280,840	77,849,316,073
- Nguyên giá	228		89,913,489,381	89,913,489,381
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,426,208,541)	(12,064,173,308)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	352,008,036	352,008,036
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		352,008,036	352,008,036
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.4	222,075,416,897	222,075,416,897
Đầu tư vào công ty con	261		208,460,000,000	208,460,000,000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		14,217,679,000	14,217,679,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(602,262,103)	(602,262,103)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		1,732,365,877	1,651,609,443
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	1,732,365,877	1,651,609,443
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		2,136,802,283,614	2,225,134,957,955
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,072,973,535,377	1,161,899,014,529
I. Nợ ngắn hạn	310		1,072,973,535,377	1,161,899,014,529
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	24,074,083,269	24,006,536,061
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	873,110,683	98,201,274,477
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	7,157,346,846	7,009,145,643
Phải trả người lao động	315		679,192,573	324,021,973
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	16,408,092,291	9,167,006,944
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	611,701,581	425,452,026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.12	1,023,170,008,134	1,022,765,577,405
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
Quỹ bình ổn giá	324			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
Phải trả người bán dài hạn	331			
Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
Chi phí phải trả dài hạn	334			
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
Phải trả nội bộ dài hạn	336			
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
Phải trả dài hạn khác	338			
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.12		
Trái phiếu chuyển đổi	340			
Cổ phiếu ưu đãi	341			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
Dự phòng phải trả dài hạn	343			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,063,828,748,237	1,063,235,943,426
Vốn góp của chủ sở hữu	411		783,197,770,000	783,197,770,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783,197,770,000	783,197,770,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn	412		200,000,000,000	200,000,000,000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		80,630,978,237	80,038,173,426
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		80,038,173,426	108,248,824,290
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		592,804,811	(28,210,650,864)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,136,802,283,614	2,225,134,957,955

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

PHẠM TRẦN THỦY AN

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN



NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	498,469,935,988	266,251,790,954
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	960,000	2,525,600
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		498,468,975,988	266,249,265,354
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	476,555,727,931	263,487,279,631
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,913,248,057	2,761,985,723
Lãi / lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	197,844,629	588,583,479
Chi phí tài chính	23	VI.5	14,404,998,009	13,719,537,533
- Trong đó: chi phí lãi vay	24		14,224,844,240	13,383,049,828
Chi phí bán hàng	25	VI.8	3,270,870,413	2,484,547,602
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	3,838,191,916	5,561,598,101
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		597,032,348	(18,415,114,034)
Thu nhập khác	31	VI.6	428,381,787	1,059,355,155
Chi phí khác	32	VI.7	284,408,121	671,268,288
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		143,973,666	388,086,867
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		741,006,014	(18,027,027,167)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	148,201,203	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		592,804,811	(18,027,027,167)

Người lập biểu

PHẠM TRẦN THÙY AN

Kế toán trưởng

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN LÊ BẢO TRANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		741,006,014	(18,027,027,167)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,008,183,082	5,583,048,739
- Các khoản dự phòng	03		(353,303)	
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(169,888,947)	(317,447,928)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05			(780,146)
- Chi phí đi vay	06		14,224,844,240	13,383,049,828
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19,803,791,086	620,843,326
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(52,830,881,216)	32,886,303,085
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		135,233,910,475	18,681,695,681
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(96,719,295,431)	264,034,356,884
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		220,571,667	(299,480,683)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(6,983,659,893)	(13,308,436,462)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,275,563,312)	302,615,281,831
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(36,893,544)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		353,303	780,146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		353,303	(36,113,398)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		226,142,674,000	357,649,000,000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(225,738,243,271)	(646,650,075,199)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			(1,043,543,580)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		404,430,729	(290,044,618,779)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(870,779,280)	12,534,549,654
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,546,409,803	1,454,520,717
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	675,630,523	13,989,070,371

Người lập biểu

PHẠM TRẦN THÙY AN

Kế toán trưởng

PHẠM LÊ KHÁNH HUYỀN

Phê duyệt, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



NGUYỄN LÊ BẢO TRẠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P. Thuận Hưng, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:

Địa chỉ: KV Trảng Thọ 2, Phường Trung Nhứt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Trung Nhứt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Thuận Hưng, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất lúa gạo	67.14%
Tên Công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40.00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39.00%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	385,370,600	1,252,226,921
Tiền gửi ngân hàng	290,259,923	294,182,882
Cộng	675,630,523	1,546,409,803

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty con**

Đối tượng	31/03/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty CP NN Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	67.14%	208,460,000,000	67.14%	208,460,000,000
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An			100.00%	
Công ty TNHH MTV KD Bất Động Sản Trung An			100.00%	
Cộng		208,460,000,000		208,460,000,000
Dự phòng đầu tư công ty con				
Giá trị thuần		208,460,000,000		208,460,000,000

(*) **Ghi chú:** Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng	31/03/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40.00%	9,352,000,000	40.00%	9,352,000,000
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39.00%	4,865,679,000	39.00%	4,865,679,000
Cộng		14,217,679,000		14,217,679,000
Dự phòng đầu tư công ty liên doanh, liên kết		602,262,103		602,262,103
Giá trị thuần		13,615,416,897		13,615,416,897

(* Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

3. Phải thu khách hàng

a) Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Cộng	461,308,396,201	327,375,824,150
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	197,668,160,820	128,361,100,000
Công ty Cổ Phần XD-TM Đại Thành Phú	10,092,400,000	10,092,400,000
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	6,948,576,000	
AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation)	12,592,912,729	12,525,686,503
Mivi Foods	12,171,083,800	7,188,209,438
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thọ	216,246,851,000	154,123,570,000
Các đối tượng khác	5,588,411,852	15,084,858,209

b) Dài hạn

Cộng	461,308,396,201	327,375,824,150
-------------	------------------------	------------------------

4. Trả trước cho người bán

a) Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Cộng	653,253,333,058	733,966,762,805
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	204,588,117,099	222,018,503,899
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	126,467,438,828	189,850,091,578
Hộ gia đình ông Phạm Thái Bình	321,984,070,000	321,984,070,000
Các khoản trả trước cho người bán khác	213,707,131	114,097,328

b) Dài hạn

Cộng	653,253,333,058	733,966,762,805
-------------	------------------------	------------------------

5. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Cộng	542,740,211,134	542,740,210,321
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,650,987	1,650,174
Nguyễn Gia Phát	26,864,803,931	26,864,803,931
Phan Thiên Trang	494,362,050,000	494,362,050,000
Nguyễn Lê Hải Yến	21,511,706,216	21,511,706,216
Các khoản phải thu khác		

b) Dài hạn

Cộng	542,740,211,134	542,740,210,321
-------------	------------------------	------------------------

6. Hàng tồn kho

	31/03/2026	01/01/2026
Cộng	73,906,730,132	203,307,080,841
Nguyên liệu, vật liệu	1,879,973,209	1,874,953,472
Công cụ, dụng cụ	2,226,443,017	6,371,424,732
Thành phẩm		
Hàng hoá		
Hàng gửi đi bán		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				1,693,597,788
Giá trị thuần hàng tồn kho		78,013,146,358		213,247,056,833
7. Xây dựng cơ bản dở dang		31/03/2026		01/01/2026
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác		352,008,036		352,008,036
Cộng		352,008,036		352,008,036
8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2026)	160,907,239,524	186,907,495,206	6,170,939,816	353,985,674,546
Mua trong kỳ				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)	160,907,239,524	186,907,495,206	6,170,939,816	353,985,674,546
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2026)	86,457,117,382	150,860,343,906	5,030,971,056	242,348,432,344
Khấu hao trong kỳ	2,491,808,136	2,037,465,322	116,874,391	4,646,147,849
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)	88,948,925,518	152,897,809,228	5,147,845,447	246,994,580,193
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2026)	74,450,122,142	36,047,151,300	1,139,968,760	111,637,242,202
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)	71,958,314,006	34,009,685,978	1,023,094,369	106,991,094,353
9. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục		Quyền sử dụng đất		Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2026)		89,913,489,381		89,913,489,381
Mua trong kỳ				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)		89,913,489,381		89,913,489,381
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2026)		12,064,173,308		12,064,173,308
Khấu hao trong kỳ		362,035,233		362,035,233
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)		12,426,208,541		12,426,208,541
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2026)		77,849,316,073		77,849,316,073
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)		77,487,280,840		77,487,280,840
10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính				
Khoản mục		Máy móc thiết bị		Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2026)				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mua trong kỳ		-
Tăng khác		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)		-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)		-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Tăng khác		-
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)		-
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2026)		-
Số dư cuối kỳ (31/03/2026)		-
II. Chi phí trả trước	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn		301,328,101
Chi phí trả trước dài hạn	1,732,365,877	1,651,609,443
Cộng	1,732,365,877	1,952,937,544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2026			01/01/2026			
	Khoản mục	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>		1,023,170,008,134	1,023,170,008,134	226,142,674,000	225,738,243,271	1,022,765,577,405	1,022,765,577,405
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN DBSCL (a1)		587,695,028,084	587,695,028,084		76,112,821	587,771,140,905	587,771,140,905
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)		475,094,050	475,094,050	500,099,000	25,004,950	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) - Chi nhánh Hồ Chí Minh (a2)		434,999,886,000	434,999,886,000	225,642,575,000	225,637,125,500	434,994,436,500	434,994,436,500

(a1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN Đồng bằng sông Cửu Long theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2024/7613578/HDTĐ ngày 10/12/2024 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 001-01/2024/7613578/HDTĐ ngày 23/01/2025; và giấy đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ kèm văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng cụ thể ngày 12/02/2026, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến 31/10/2025, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HDTĐ ngày 05/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HDBĐ ngày 003/2019/7613578/HDBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SDBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HDBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HDBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HDBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HDBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HDBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HDBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HDBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HDBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HDBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HDBĐ ngày 010/2019/1315811/HDBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/1315811/HDBĐ ngày 12/11/2019, 20/2023/12115692/HDBĐ ngày 22/09/2023, 21/2023/12115692/HDBĐ ngày 18/09/2023, ngày 12/11/2019, 015/2019/1315811/HDBĐ ngày 18/09/2023, 23/2023/12115692/HDBĐ ngày 17/11/2023, 24/2023/7613578/HDBĐ ngày 29/09/2023, 25/2023/12115692/HDBĐ ngày 22/2023/12115692/HDBĐ ngày 18/09/2023, 26/2023/12115692/HDBĐ ngày 28/12/2023, 27/2023/1315811/HDBĐ ngày 28/12/2023, 29/2023/12115692/HDBĐ ngày 21/11/2023, 28/09/2023, 26/2023/12115692/HDBĐ ngày 28/12/2023, 32/2023/7613578/HDBĐ ngày 25/11/2023, 33/2024/12115692/HDBĐ ngày 17/01/2024, 34/2024/7474428/HDBĐ ngày 30/2023/7613578/HDBĐ ngày 20/12/2023, 32/2023/7613578/HDBĐ ngày 25/11/2023, 33/2024/12115692/HDBĐ ngày 17/01/2024, 34/2024/7474428/HDBĐ ngày 19/06/2024. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, báo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán		31/03/2026	01/01/2026	
a) Ngắn hạn		24,074,083,269	24,006,536,061	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo		354,706,064	307,742,340	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hướng Tây		382,360,000	382,360,000	
Công ty TNHH MTV Bảo Bảo Ngọc		112,320,000	171,288,000	
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh		1,142,700,000	1,142,700,000	
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang		19,940,945,105	19,942,857,695	
Các đối tượng khác		2,141,052,100	2,059,588,026	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		24,074,083,269	24,006,536,061	
14. Người mua trả tiền trước		31/03/2026	01/01/2026	
a) Ngắn hạn		873,110,683	98,201,274,477	
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice			47,708,947,500	
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan		-	-	
GLOBAL RISE TRADING PTE. LTD		-	-	
Công ty CP Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An Kiên Giang			49,446,800,000	
Người mua trả tiền trước khác		873,110,683	1,045,526,977	
b) Dài hạn			-	
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2026	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/03/2026
a) Phải nộp	7,009,145,643	148,201,203	-	7,157,346,846
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,009,145,643	148,201,203		7,157,346,846
Các khoản phải nộp khác	-			-
b) Phải thu	24,367,756	-	-	24,367,756
Thuế thu nhập cá nhân	24,367,756			24,367,756
16. Chi phí phải trả		31/03/2026	01/01/2026	
a) Ngắn hạn		16,408,092,291	9,167,006,944	
Trích trước chi phí lãi vay		16,408,092,291	9,167,006,944	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		16,408,092,291	9,167,006,944	
17. Phải trả khác		31/03/2026	01/01/2026	
a) Ngắn hạn		611,701,581	425,452,026	
Kinh phí công đoàn		291,631,188	253,903,124	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		320,070,393	171,548,902	
b) Dài hạn		-	-	
Cộng		611,701,581	425,452,026	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	783,197,770,000	200,000,000,000	108,248,824,290	1,091,446,594,290
<i>Lợi nhuận trong năm trước</i>			(28,210,650,864)	(28,210,650,864)
<i>Thù lao Ban điều hành</i>				-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>			-	-
<i>Tăng vốn trong kỳ</i>				-
Số dư cuối năm trước	783,197,770,000	200,000,000,000	80,038,173,426	1,063,235,943,426
Số dư đầu năm nay	783,197,770,000	200,000,000,000	80,038,173,426	1,063,235,943,426
<i>Lợi nhuận trong năm nay</i>			592,804,811	592,804,811
<i>Thù lao Ban điều hành</i>				-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>				-
<i>Tăng vốn trong kỳ</i>				-
Số dư cuối kỳ này	783,197,770,000	200,000,000,000	80,630,978,237	1,063,828,748,237

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Ông Phạm Thái Bình	110,000,000,000	14.04%	110,000,000,000	14.04%
Vốn góp cổ đông khác	673,197,770,000	85.96%	673,197,770,000	85.96%
Cộng	783,197,770,000	100%	783,197,770,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	783,197,770,000	783,197,770,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	783,197,770,000	783,197,770,000

d. Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78,319,777	78,319,777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78,319,777	78,319,777
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	495,959,721,957	263,872,708,062
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,510,214,031	2,379,082,892
Cộng	498,469,935,988	266,251,790,954
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	960,000	2,525,600
Cộng	960,000	2,525,600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	495,958,761,957	263,870,182,462
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2,510,214,031	2,379,082,892
Cộng	498,468,975,988	266,249,265,354
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	476,555,727,931	263,487,279,631
Cộng	476,555,727,931	263,487,279,631
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353,303	780,146
Lãi chênh lệch tỷ giá	197,491,326	587,803,333
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	197,844,629	588,583,479
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14,224,844,240	13,383,049,828
Lỗ chênh lệch tỷ giá	180,153,769	270,355,405
Chi phí tài chính khác		66,132,300
Cộng	14,404,998,009	13,719,537,533
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng	3,270,870,413	2,484,547,602
Chi phí nhân viên quản lý	222,238,800	187,664,499
Chi phí đồ dùng văn phòng		10,824,999
Chi phí khấu hao TSCĐ	83,433,592	98,489,205
Chi phí bao bì		
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,335,834,160	2,187,568,899
Chi phí nguyên, vật liệu	629,363,861	
Chi phí bằng tiền khác		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,838,191,916	5,561,598,101
Chi phí nhân viên quản lý	2,355,008,989	2,165,396,006
Chi phí đồ dùng văn phòng		14,115,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	610,193,553	645,839,385
Thuế, phí và lệ phí		4,000,000
Chi phí vật liệu	417,019	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	824,350,133	2,732,247,710
Chi phí bằng tiền khác	48,222,222	
Cộng	7,109,062,329	8,046,145,703
8. Thu nhập khác		
Các khoản khác	428,381,787	1,059,355,155
Cộng	428,381,787	1,059,355,155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Chi phí khác	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
Các khoản khác	284,408,121	671,268,288
Cộng	284,408,121	671,268,288

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	50,267,000,000
Cộng		50,267,000,000

Nghiệp vụ mua hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	3,576,177,200
Cộng		3,576,177,200

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2026
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	194,400,000
Cộng		194,400,000

Các khoản phải trả thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2026
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	19,940,945,105
Cộng		19,940,945,105

Các khoản trả trước người bán thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2026
Ông Phạm Thái Bình	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	321,984,070,000
Cộng		321,984,070,000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 01 năm 2026	Quý 01 năm 2025
Trong nước	472,309,889,126	241,114,426,686
Xuất khẩu	26,159,086,862	25,134,838,668
Cộng	498,468,975,988	266,249,265,354

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
	Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	495,958,761,957	2,510,214,031
Giá vốn hàng bán	472,170,669,478	4,385,058,453	476,555,727,931
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	23,788,092,479	(1,874,844,422)	21,913,248,057
Chi phí không phân bổ			7,109,062,329
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14,804,185,728
Doanh thu hoạt động tài chính			197,844,629
Chi phí tài chính			14,404,998,009
Thu nhập khác			428,381,787
Chi phí khác			284,408,121
Lợi nhuận kế toán trước thuế			741,006,014
Chi phí thuế TNDN			148,201,203
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			592,804,811
Kỳ trước	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	263,870,182,462	2,379,082,892	266,249,265,354
Giá vốn hàng bán	262,671,144,549	816,135,082	263,487,279,631
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,199,037,913	1,562,947,810	2,761,985,723
Chi phí không phân bổ			8,046,145,703
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(5,284,159,980)
Doanh thu hoạt động tài chính			588,583,479
Chi phí tài chính			13,719,537,533
Thu nhập khác			1,059,355,155
Chi phí khác			671,268,288
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(18,027,027,167)
Chi phí thuế TNDN			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			(18,027,027,167)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	675,630,523	-	1,546,409,803	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-
Phải thu khách hàng	461,308,396,201	-	327,375,824,150	-
Trả trước cho người bán	653,253,333,058	-	733,966,762,805	-
Đầu tư tài chính dài hạn	222,677,679,000	602,262,103	222,677,679,000	602,262,103
Phải thu khác	542,740,211,134	-	542,740,210,321	-
Cộng	1,880,655,249,916	602,262,103	1,828,306,886,079	602,262,103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị số sách	
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	24,074,083,269	24,006,536,061
Người mua trả tiền trước	873,110,683	98,201,274,477
Chi phí phải trả	16,408,092,291	9,167,006,944
Vay và nợ thuê tài chính	1,023,170,008,134	1,022,765,577,405
Các khoản phải trả khác	7,769,048,427	7,434,597,669
Cộng	1,072,294,342,804	1,161,574,992,556

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1,072,294,342,804	-	1,072,294,342,804
Phải trả cho người bán	24,074,083,269	-	24,074,083,269
Người mua trả tiền trước	873,110,683	-	873,110,683
Chi phí phải trả	16,408,092,291	-	16,408,092,291
Vay và nợ thuê tài chính	1,023,170,008,134		1,023,170,008,134
Các khoản phải trả khác	7,769,048,427	-	7,769,048,427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 01 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số đầu kỳ	1,161,574,992,556	-	1,161,574,992,556
Phải trả cho người bán	24,006,536,061	-	24,006,536,061
Người mua trả tiền trước	98,201,274,477	-	98,201,274,477
Chi phí phải trả	9,167,006,944	-	9,167,006,944
Vay và nợ thuê tài chính	1,022,765,577,405		1,022,765,577,405
Các khoản phải trả khác	7,434,597,669	-	7,434,597,669

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2025 và Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập



Phạm Trần Thùy An

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 04 năm 2026



 Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Bảo Trang